TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 81 (03/2022)

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL
OF SAIGON UNIVERSITY
No. 81 (03/2022)

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

HIỆN TƯỢNG CHUYỂN LOẠI GIỮA CÁC THỰC TỪ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

The conversion between lexical words in Vietnamese and English

ThS. Võ Thị Ngọc Ân
Trường Đại học Tôn Đức Thắng

TÓM TẮT

Bài viết trình bày đặc điểm, các kiểu chuyển loại giữa các thực từ (giữa danh từ và động từ, giữa danh từ và tính từ, giữa động từ và tính từ) trong tiếng Việt và tiếng Anh; đồng thời cho thấy sự tương đồng và dị biệt của hiện tượng chuyển loại này ở hai ngôn ngữ. Để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi áp dụng các phương pháp cụ thể trong ngôn ngữ học như phương pháp phân tích ngữ nghĩa-từ vựng, ngữ nghĩa-cú pháp, để miêu tả và lý giải một cách cụ thể, hệ thống các kiểu chuyển loại của từ trong tiếng Việt và tiếng Anh. Phương pháp đối chiếu cũng được sử dụng nhằm cho thấy được sự tương đồng và dị biệt về hiện tượng chuyển loại của hai ngôn ngữ Việt – Anh.

Từ khoá: *chuyển loại giữa danh từ và động từ, chuyển loại giữa danh từ và tính từ, chuyển loại giữa động từ và tính từ, hiện tượng chuyển loại*

ABSTRACT

The article presents characteristics and types of the conversion between lexical words (between nouns and verbs, nouns and adjectives, verbs and adjectives) in Vietnamese and English and shows the similarities and differences of this phenomenon in the two languages. To carry out this study, we apply specific methods in linguistics such as lexical-semantic and syntactic-semantic analysis to thoroughly and systematically describe and explain types of conversion in Vietnamese and English. Comparative method is also used to show the similarities and differences of the conversion between English and Vietnamese.

Keywords: *conversion between nouns and verbs, conversion between nouns and adjectives, conversion between verbs and adjectives, conversion.*

1. Dẫn nhập

Hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt cũng như tiếng Anh có thể xảy ra ở tất cả mọi từ loại. Trong đó, hiện tượng chuyển loại giữa các thực từ: danh từ (DT), động từ (ĐT) và tính từ (TT) - là phổ biến nhất. Ở hiện tượng chuyển loại giữa các thực từ, số lượng DT chuyển loại thành ĐT và TT là cao nhất, rồi đến ĐT, sau cùng là TT [1].

Có nhiều định nghĩa về hiện tượng (hoặc từ) chuyển loại, đáng chú ý là định nghĩa sau : Hiện tượng chuyển loại là hiện tượng chuyển di "các từ từ loại này sang từ loại khác mà không thay đổi vỏ âm thanh của chúng" (Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang, 1998, tr.144).

Dựa theo hình thức từ, có hiện tượng chuyển loại tuyệt đối và chuyển loại tương đối. Ở hiện tượng chuyển loại tuyệt đối

Email: anvongoc0606@gmail.com

(thường được gọi ngắn gọn là hiện tượng chuyển loại), từ được chuyển di từ từ loại này sang từ loại khác mà không thay đổi vỏ âm thanh (hình thức) của chúng; còn ở hiện tượng chuyển loại tương đối, từ được chuyển di từ từ loại này sang từ loại khác có ghép thêm từ "bổ nghĩa"/"yếu tố ngữ pháp chuyên dùng", ghép thêm phụ tố hoặc có chuyển đổi trọng âm.

Dựa theo tính ổn định, bền vững về nghĩa, có chuyển loại ổn định và chuyển loại lâm thời. Hiện tượng chuyển loại ổn định khi từ chuyển loại có thể được sử dụng trong toàn bộ ngữ cảnh; còn hiện tượng chuyển loại lâm thời là khi từ chuyển loại chỉ được sử dụng trong tình huống giao tiếp cụ thể và thường mang tính chất tu từ, chẳng hạn:

(1) *Nón rất Huế nhưng đời không phải thế* (*Tạm biệt* - Thu Bồn)

(2) *Ta là ai mà còn trần gian thế* (*Tôi ơi, đừng tuyệt vọng* - Trịnh Công Sơn)

Ở hai ví dụ trên, DT *Huế* và *trần gian* lâm thời được chuyển loại sang TT.

2. Chuyển loại giữa danh từ và động từ

2.1. Trong tiếng Việt

2.1.1. Danh từ thành động từ

i. Danh từ chỉ công cụ, phương tiện

DT chỉ công cụ, phương tiện chuyển loại thành ĐT chỉ hoạt động dùng công cụ/phương tiện tương ứng. Các từ thuộc nhóm này là *cưa, cuốc, bào, đục, cày, cào, cân, cùm, cáng, chĩa, bừa, bẫy, chèo, địu, kìm, cặp, kẹp, khoan, kiệu, gùi, sàng, giũa, đàn, xích, xe, v.v*. [2]

(3) a. *Đàn*$_{dt}$ *kêu tích tịch, tình tang*

Ai mang công chúa dưới hang trở về (*Truyện Thạch Sanh* – Khuyết danh)

b. *Tôi ca không hay tôi đàn*$_{đt}$ *nghe cũng dở* (*Cô hàng xóm* - Lê Minh Bằng)

Ở ví dụ (3), *đàn1* là DT, còn *đàn*2 là ĐT.

Tương tự *chén* vốn là DT chỉ dụng cụ để ăn uống có thể chuyển sang ĐT *chén* có nghĩa là ăn như ở ví dụ (4) *Ông Lý Kha và Hời ra chợ Đơ, chén*$_{đt}$ *một bữa rượu thịt chó.* (*Quê người* - Tô Hoài). Hoặc *điện thoại* là DT có thể được dùng làm ĐT: (5) *Anh nhớ điện thoại*$_{đt}$ *cho mẹ nhé*!

ii. Danh từ gọi tên sự vật

DT gọi tên sự vật có thể chuyển thành ĐT biểu thị hoạt động tạo thành sự vật, có ý nghĩa chung là "tạo tác, làm nên" như: *gạch, mưa, sấm, chớp, đai, gọn, gút, nút, điện, hạn, băng, bao, bọc, cạp, đế, giá, báo, nợ, tù, v.v.*

(6) a. *Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc*

Nợ$_1$ *tang bồng vay trả, trả vay.* (*Chí làm trai* - Nguyễn Công Trứ)

b. *Anh còn nợ*$_2$ *em...*

Và còn nợ$_2$ *em cuộc tình đã lỡ* (*Anh còn nợ em* - Anh Bằng)

Ở ví dụ (6), *nợ*$_1$ là DT, còn *nợ*$_2$ là ĐT chỉ hành động đang mắc nợ ai.

Trong nhóm trên có những DT chỉ chất liệu/vật liệu như *muối, sơn, thịt*… có thể chuyển sang ĐT biểu thị cho hoạt động sử dụng chất liệu/vật liệu đó hoặc có được chất liệu/vật liệu đó:

(7) *Trẻ muối*$_{đt}$ *cà, già muối*$_{đt}$ *dưa.* (Ca dao - Tục ngữ Việt Nam)

(8) *Anh ta thịt*$_{đt}$ *hai con gà để đãi khách.*

Ở ví dụ (7), *muối* là ĐT thực hiện hành động muối (ướp) thức ăn. Còn ở ví dụ (8) *thịt* là ĐT chỉ hành động giết động vật để có thịt ăn.

iii. Danh từ biểu thị tên gọi trừu tượng

DT nhóm này được dùng để chỉ các hoạt động trừu tượng và ĐT chuyển loại thường có ý nghĩa điển hình là "ở (hoặc làm cho có) trạng thái, tình trạng nào đó" như: *ảnh hưởng, chủ tâm, âm mưu, công*

tác, cấu trúc, chủ ý, giả thiết, hứng, hệ thống, hợp đồng, kỷ niệm, giao kèo, giới hạn, v.v.

(9) a. *Thời gian trôi qua mau chỉ còn lại những kỷ niệm*$_{đt}$

Kỷ niệm$_{đt}$ *thân yêu ơi sẽ còn nhớ mãi tiếng thầy cô*

(*Mong ước kỷ niệm xưa* - Xuân Phương)

b. *Thừa Thiên-Huế kỷ niệm*$_{đt}$ *100 năm ngày sinh của Tố Hữu.*

(Lê Hiếu/VOV-Miền Trung, 2020)

iv. Danh từ tổng hợp

Theo Nguyễn Kim Thản (1997), có khoảng hơn hai chục DT tổng hợp có thể chuyển hóa thành ĐT như: *thuốc men, chợ búa, rau cháo, cơm nước, thịt cá, bạn bè, cờ bạc, rượu chè, thuốc xái, họ hàng, anh em, chị em, thầy trò, vợ con, vợ chồng, ông cháu, thầy tớ, quà cáp, lễ lạt, v.v.*

(10) *... anh chỉ kết bạn với những ai ai,... hôm thì rượu chè*$_{đt}$ *linh đình, hôm thì cờ bạc*$_{đt}$ *tấp nập.* (Nguyễn Kim Thản, 1997)

(11) *Hắn chỉ mày (mày) tao (tao) chứ không bao giờ nói năng tử tế.*

(Nguyễn Văn Tu, 1976)

Ngoài ra, còn có những trường hợp DT chuyển loại lâm thời sang ĐT. Ví dụ :

(12) *... Mai kia*$_1$ *u đưa sang chơi với chị.*

Con không mai kia$_2$*. Nào! Nào!* (Nguyễn Kim Thản, 1997)

Ở ví dụ (12), *mai kia*$_1$ là DT chỉ thời gian sắp tới, chuyển hóa thành ĐT *mai kia*$_2$.

2.1.2. Động từ thành danh từ

i. Động từ biểu thị hoạt động điển hình, đặc trưng cho một/nhóm người

ĐT nhóm này có thể chuyển loại sang DT để chỉ nghề nghiệp, nghĩa vụ, chức năng của người/nhóm người đó như *đồng minh, giám sát, giao liên, liên lạc, dự thẩm, đạo diễn, đặc công, điệp báo, ăn mày, v.v.* (Hoàng Văn Hành[v.v]. 1998, tr.178-179).

(13) a. *John Ford là người giành nhiều giải Oscar cho đạo diễn*$_{đt}$ *xuất sắc nhất với 4 giải.*

b. *Ông ấy đang đạo diễn*$_{đt}$ *một bộ phim truyền hình.*

ii. Động từ biểu thị hoạt động

ĐT nhóm này chuyển thành DT chỉ tên sự vật, đồ vật, kết quả… do hoạt động đó tạo nên như *bước, gắp, đùm, hớp, gói, gánh, khứa, đẵn, gộp, đăng ký, cuộn, xâu, chỉ thị, báo cáo, chủ trương, chồng, bụm, chi phí, cống hiến, hợp tác, giao, dự trữ, v.v.*

(14) a. *Số tiền đó tôi phải chi phí*$_{đt}$ *nhẵn cả, các người cũng thấy đấy.*

(*Ngoại ô* - Nguyễn Đình Lạp)

b. *Chi phí*$_{đt}$ *sinh hoạt là số tiền cần thiết để duy trì một mức sống nhất định.*

iii. Động từ biểu thị hoạt động, trạng thái

ĐT biểu thị hoạt động, trạng thái chuyển sang DT chỉ tên công cụ, đồ vật - vật mà nhờ chúng hoạt động được thực hiện và hoàn thiện như: *chắn, kè, đột, cản, chêm, chèn, cẩu, chụp, độn, gác, nêm, ký túc, dẫn chứng, độc tấu, căn cứ, găm, ghim, kẹp, v.v.*

(15) a. *Hàng trăm con người nêm*$_{đt}$ *nhau, nhét nhau vào trong một cái quán* (*Quê người* - Tô Hoài)

b. *Dập dìu tài tử giai nhân*

Ngựa xe như nước áo quần như nêm$_{đt}$ (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

iv. Động từ biểu thị hoạt động trừu tượng

ĐT nhóm này chuyển thành DT chỉ tên hành động, trạng thái được coi là kết quả của hành động như: *hành động, kiến tạo, dụng ý, kiến trúc, bố cục, đảm bảo, điều tiết, cảnh giác, giải phẫu, hẹn, cảm giác,*

đam mê, quyết định, điều hòa, v.v.

(16) a. *Tôi đam mê$_{đt}$ đàn hát quá, không nghe lời Cô dặn qua về cây đàn thờ, để đến nỗi hỏng một nửa người, để đến nỗi thành phế nhân...* (*Chùa Đàn* - Nguyễn Tuân)

b. *Cuốn về phong kín tim ta một đời chói chang*

Những đam mê$_{đt}$, những ngô nghê

Với tình người nhỡ lời thề

(*Như chiếc que diêm* - Từ Công Phụng)

Hiện nay, có những ĐT/TT, đặc biệt là những từ gốc Hán, càng ngày càng có khuynh hướng trực tiếp chuyển hóa (không kết hợp với từ đầu/từ làm chứng). Ví dụ:

(17) *Sang năm mới, chúng ta phải cố gắng thi đua hơn nữa, cố gắng vượt những khó khăn$_{đt}$, để tranh lấy nhiều thắng lợi$_{đt}$ hơn nữa.* (Nguyễn Văn Tu, 1976, tr. 87)

2.2. Trong tiếng Anh

2.2.1. Danh từ thành động từ

Đây là hiện tượng chuyển loại phổ biến nhất trong tiếng Anh, chẳng hạn DT *host$_n$* (chủ nhà) thành ĐT như trong *host$_v$ a party* (*tổ chức/"làm chủ" một bữa tiệc*). Hoặc như ví dụ sau:

(18) *Don't talk$_V$ the talk$_n$ if you can't walk$_v$ the walk$_n$.*

I. Plag (1999), dựa theo từ điển *Oxford English Dictionary*, cho thấy có đến 488 ĐT được chuyển loại từ DT.

i. Theo quan điểm ngữ nghĩa–ngữ pháp: dạng chuyển loại từ DT sang ĐT có thể có cách phân định theo các nhóm như sau: [3]

TT	Động từ được chuyển đổi từ danh từ biểu thị người, động vật hoặc vật	Ý nghĩa
1	*to father* (xử sự như là cha), *witness* (chứng kiến), *referee* (làm trọng tài), *hostess* (làm tiếp viên), *parrot* (nói như vẹt), *v.v.* vd. *to nurse the baby* (chăm sóc cho em bé).	to behave/act like/be N (hành xử/hành động như/là N)
2	*to bundle* (bó lại), *group* (gom lại thành nhóm), *arch (*uốn thành vòng cung), *bridge* (làm cầu nối), *cash* (trả/đổi tiền mặt), *cripple* (làm tàn tật), *fool* (đánh lừa), *orphan* (làm mồ côi), *v.v.* vd. *to orphan the boy* (làm đứa bé đó mồ côi).	to make or change into N (tạo thành/thay đổi thành N)
3	*to pocket* (bỏ vào túi), *bottle* (bỏ vào/đóng chai), *jail* (bỏ tù), *surface* (phủ trên bề mặt), *table* (đặt trên bàn), *v.v.* vd. *to pocket the money* (bỏ tiền vào túi).	to put into/on N (đặt vào trong/lên trên N)
4	*to knife* (cắt bằng dao), *hammer* (đóng bằng búa), *comb* (chải bằng lược), *rope* (cột bằng dây thừng), *eye* (nhìn/để mắt đến), *finger*(sờ/đánh (đàn) bằng ngón tay), *v.v.* vd. *to knife the steak* (cắt bít tết bằng dao).	to do with N (thực hiện hành động với/bằng N)
5	*to butter* (phết bơ), *salt* (ướp muối), *wax* (phủ sáp), *water* (tưới nước), *plaster* (trát thạch cao), *shelter* (cho nơi trú), *coat* (phủ lên), *carpet* (trải thảm), *mask* (đeo mặt nạ), *v.v.* vd. *to shelter the refugees* (cung cấp nơi trú ẩn cho người tị nạn).	to give/provide/coat with N (cho/cung cấp/bao phủ với/bằng N)

6	*to skin* (lột da), *milk* (vắt sữa), *peel* (lột vỏ), *dust* (phủi bụi), *weed* (diệt cỏ), *v.v.* vd. *to skin the lamb* (lột da cừu).	to deprive of/remove from N (tước đoạt/ loại bỏ N ra khỏi/từ/của…)
7	*to mail* (gửi thư), *bicycle* (đi bằng xe đạp), *helicopter* (di chuyển bằng máy bay trực thăng), *boat* (đi thuyền), *v.v.* vd. *to mail a letter* (gửi một lá thư).	to send or go by N (gửi hoặc di chuyển bằng/bởi N)
8	*to experiment* ((thực hiện) thử nghiệm), *campaign* ((tiến hành) vận động), *gesture* (bày tỏ cử chỉ) ... vd. *to experiment with the new method* (thử nghiệm bằng phương pháp mới).	to perform N (làm/thực hiện N)
9	*to winter* (trải qua mùa đông), *to summer* (trải qua mùa hè) ... vd. *to summer in Hạ Long bay* (trải qua kỳ nghỉ hè ở Vịnh Hạ Long).	to spend N (trải qua + N)

ii. Theo quan điểm ngữ pháp chức năng: có thể diễn giải quá trình chuyển loại ở một số DT như sau:

- Đối tượng (object) liên quan đến hành động thay cho hành động (action) *to blanket (the bed);*

- Hành động (action) thay cho đối tượng liên quan đến hành động (action): *(give me one) bite.*

Ta có ví dụ cụ thể như sau:

(20) *John hit the nail with the hammer$_n$ → John hammered$_v$ the nail.*

(John dùng búa đóng đinh.)

(21) *I will put the canoe up on the beach$_n$ → I will beach$_v$ the canoe.*

(Tôi sẽ đưa chiếc xuống vào bờ.)

(22) *I am sure the coach will put me on the bench$_n$ → I'm sure the coach will bench$_v$ me.*

(Tôi chắc rằng các huấn luyện viên sẽ để tôi ở ghế dự bị.)

Như vậy, trong quá trình chuyển loại, từ được chuyển loại có thể được diễn giải bằng cách tham chiếu đến từ gốc; chẳng hạn từ *cheat$_n$ (kẻ lừa bịp) = someone who cheats$_v$ (lừa bịp); stop$_n$ (ga/bến đỗ) = a place where one stops$_v$ (dừng lại/đỗ lại).*

Việc sử dụng các ĐT được chuyển loại ngắn gọn hơn so với DT. Chẳng hạn, *to bottle water* ngắn gọn hơn so với *to put/pour water in bottles.*

Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, việc chuyển di từ DT sang ĐT có thể ghép thêm phụ tố, chuyển đổi âm (phụ âm cuối hoặc/và nguyên âm) hoặc chuyển đổi trọng âm, chẳng hạn:

- Ghép thêm phụ tố: vd. *work$_v$ (làm việc) → worker$_n$ (người làm việc), play (chơi) → player (người chơi)*; *appoint (bổ nhiệm) → appointee (người được bổ nhiệm), v.v.*

- Chuyển đổi phụ âm cuối: vd. /*-s*/, /*-f*/ và /*-θ*/ tương ứng thành /*-z*/, /*-v*/ và /*-ð*/: *advice → advise, belief$_n$* (*niềm tin*) *believe$_v$, thief$_n$ → thieve$_v$, sheath$_n$* (*bao, vỏ*) *→ sheathe$_v$* (*bao bọc*), *v.v.*

- Chuyển đổi nguyên âm và phụ âm cuối: vd. *breath$_n$* (*hơi thở*) /*breθ*/ →

breathe$_v$ (*thở*) /*briːð*/; *bath*$_n$ /bæth/ → *bathe*$_v$ /*beɪð*/, *glass*$_n$ (*kính*) /*glæs*/ → *glaze*$_v$ (*làm sáng bóng*) /*gleɪz*/, *v.v.*

- Chuyển đổi trọng âm: trọng âm thường được chuyển từ âm tiết thứ hai sang âm tiết thứ nhất để hình thành DT; vd. ĐT *escort*$_v$ (hộ tống) /ɪˈskɔːt/ DT *escort*$_n$ (sự hộ tống) /ˈeskɔːt/, *abstract*$_v$ (tóm tắt) /æbˈstrækt/ → *abstract*$_n$ (bản tóm tắt) /ˈæbstrækt/, *v.v.*

2.2.2. Động từ thành danh từ

DT được chuyển loại từ ĐT có thể được diễn giải và phân thành các nhóm chính sau:

TT	Động từ chuyển đổi thành danh từ	Ví dụ
1	DT thể hiện trạng thái/cảm xúc (state/emotion)	*hope, miss, love, doubt, experience, fear, taste, v.v.*
2	DT thể hiện hoạt động hoặc sự kiện (activity/event)	*laugh, guess, walk, attack, jump, spy, v.v.*
3	DT được dùng như đối tượng của ĐT gốc (object of verb)	*answer ("that would be answered"), buy, call, visit, increase, catch, v.v.*
4	DT được dùng như chủ ngữ của ĐT gốc (subject of verb)	*judge, spy, clone, bore, cheat, show-off, v.v.*
5	DT được dùng như công cụ của ĐT gốc (instrument of verb)	*cover, wrap, v.v.*
6	DT được dùng như phương thức của hành động (manner of verb)	*walk, throw, v.v.*
7	DT cho thấy vị trí của hành động (place of verb)	*turn (khúc quanh), drive-in (nơi khách hàng có thể lái xe vào), v.v.*

(Quirk, Greenbaum, Leech, & Svartvik, 1991, tr. 1560)

Có một số dạng chuyển loại khá đặt biệt từ ĐT sang DT như:

- Trợ ĐT (auxiliary verb) chuyển loại sang DT.

(23) *This novel is <u>a must</u>*$_n$ *for all lovers of crime fiction.*

(*Cuốn tiểu thuyết này là <u>thứ phải có</u> cho tất cả những ai yêu thích truyện trinh thám.)*

Ở ví dụ (23), *must* là DT, được chuyển loại từ trợ ĐT *must (phải),* có nghĩa là thứ mà chúng ta phải làm, xem, mua, có, v.v.

- DT được chuyển đổi từ cụm ĐT (phrasal verb) như *hand-out, stand-by, teach-in, shut- down…*

- Động TT (participle) chuyển đổi thành DT như *given* (phân từ của ĐT *give*$_v$) → a *given*$_n$... Ví dụ:

(24) a. *They were to meet at a <u>given</u>*$_p$ *time and place.*

(Họ đã gặp nhau vào thời gian và địa điểm <u>định sẵn.</u>)

b. At a couture house, attentive service is a <u>given</u>$_n$*.*

(Ở nơi sang trọng thì dịch vụ chu đáo là <u>điều tất nhiên.</u>)

2.3. Nhận xét

2.3.1. Trong tiếng Việt

(1). DT chuyển loại thành ĐT bao gồm DT chỉ công cụ, phương tiện; DT gọi tên sự vật; DT biểu thị tên gọi trừu tượng và DT tổng hợp. Trong các nhóm DT chuyển loại, các DT biểu thị công cụ, dụng cụ lao động, đồ dùng chiếm tỉ lệ cao, chiếm 63% trong 300 trường hợp khảo sát (Hoàng Văn Hành [v.v]. 1998, tr.181) và hầu hết đều là từ đơn tiết và thuộc lớp từ vựng cơ bản. Các DT có ý nghĩa trừu tượng và khái quát cũng có khả năng chuyển loại cao và hầu hết là từ "đa tiết", trong đó từ Hán – Việt chiếm 90%.

(2). ĐT chuyển loại thành DT bao gồm các ĐT biểu thị hoạt động điển hình, đặc trưng cho một nhóm người; biểu thị hoạt động, trạng thái; và biểu thị hoạt động trừu tượng. Trong đó, các ĐT biểu thị các hoạt động chính trị - xã hội có khả năng chuyển loại sang DT nhiều nhất. chiếm 47% trong số 305 trường hợp; hầu hết là từ "đa tiết" và có nguồn gốc Hán – Việt. Thứ hai là các ĐT biểu thị hoạt động của con người, chiếm 32,5%; hầu hết là từ đơn tiết và có nguồn gốc thuần Việt. Thứ ba là các ĐT biểu thị những hoạt động cụ thể của con người, chiếm 17%; hầu hết các ĐT thuộc loại này là từ đa tiết và có nguồn gốc Hán – Việt. (Hoàng Văn Hành [v.v]. 1998, tr.183-184)

(3). Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, khi chuyển sang DT, ĐT (thường là từ gốc Việt) cần phải kết hợp với "từ đầu"/"yếu tố ngữ pháp chuyên dùng" như *cái, sự, việc, cuộc*... Tuy nhiên, có nhiều ĐT gốc Hán chuyển sang DT có thể không cần "từ đầu"/"yếu tố ngữ pháp chuyên dùng". Và gần đây, nhiều ĐT gốc Việt khi chuyển loại sang DT có xu hướng không cần kết hợp với "từ đầu"/"yếu tố ngữ pháp chuyên dùng" nêu trên. (Nguyễn Kim Thản, 1997, tr.258-260)

2.3.2. Trong tiếng Anh

1. Tiếng Anh có số lượng DT nhiều hơn ĐT và ĐT đa nghĩa hơn DT nên hiện tượng chuyển loại từ DT sang ĐT phổ biến hơn so với trường hợp ngược lại. [4]

2. Về hướng chuyển loại và số lượng chuyển loại giữa DT và ĐT, I. Balteiro (2007) khảo sát 231 cặp DT–ĐT theo tiêu chí từ nguyên học, và đưa ra kết quả như sau:

- DT chuyển thành ĐT: 149 trường hợp, chiếm 64,50%;
- ĐT chuyển thành DT: 78 trường hợp, chiếm 33,76% ;
- Có thể là ĐT chuyển thành DT: 3 trường hợp, chiếm 11,4% ;
- Không biết hướng chuyển: 1 trường hợp, chiếm 1,3%.

(I. Balteiro, 2007, tr.102)

Đồng thời I. Balteiro (2007) cũng khảo sát 367 cặp DT–ĐT chuyển loại tiềm năng (actual conversion word-pairs) theo tiêu chí nghĩa học, và đưa ra kết quả như sau:

- DT chuyển thành ĐT: 191 trường hợp, chiếm 52,05%;
- ĐT chuyển thành DT: 78 trường hợp, chiếm 21,25% ;
- Không biết hướng chuyển: 82 trường hợp, chiếm 22,3% ;
- Không phải chuyển loại: 7 trường hợp, chiếm 1,9% (có thể là do đồng nguyên hay vay mượn).

(I. Balteiro, 2007, tr. 116)

3. Về hướng chuyển, ở hiện tượng chuyển loại tương đối, có ít phụ tố trong tiếng Anh dùng để tạo ĐT từ DT, nên xu hướng DT chuyển loại tương đối thành ĐT rất ít. Trong khi đó, số lượng hậu tố tạo DT lớn hơn nhiều so với số lượng hậu tố tạo ĐT nên xu hướng ĐT chuyển loại

thành DT khá phổ biến.

4. Tiếng Anh có một vài dạng chuyển loại khá đặt biệt từ ĐT sang DT: một số trợ ĐT (auxiliary verb), động TT (participle) và cụm ĐT (phrasal verb) có thể chuyển loại thành DT.

5. Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, DT chuyển loại sang ĐT có thể ghép thêm phụ tố, chuyển đổi phụ âm cuối/nguyên âm, hoặc chuyển đổi trọng âm trong từ. Ở hướng chuyển ngược lại, ĐT chuyển loại sang DT có thể ghép thêm phụ tố, chẳng hạn như các ĐT tri nhận và các ĐT sáng tạo thường tạo ra DT phái sinh có thêm hậu tố.

3. Chuyển loại giữa danh từ và tính từ

3.1. Trong tiếng Việt

3.1.1. Danh từ thành tính từ

i. Danh từ chỉ người, động vật, thực vật, sự vật

Các DT nhóm này có tính chất, đặc điểm, màu sắc, kích thước đặc trưng nào đó chuyển sang TT để biểu thị đặc trưng đó. Những TT thuộc nhóm này là *chúa, cáo, bầu, hàn lâm, gấu, dê, đế vương, đài các, du côn, kinh viện, anh hùng, quê, bạch kim, hoàng yến, bạc, bác học, v.v.*

(25) a. *Cáo$_{dt}$ Bắc cực có bộ lông dày để giữ ấm trong cái lạnh đến -70 độ C.*

b. *Anh khẽ mỉm cười, bảo: - Ông* nội ơi*, ông cáo$_{tt}$ lắm!*

(*Đất vỡ hoang* - Mikhail Sholokhov)

ii. Danh từ là tên gọi một số loại sâu bọ, côn trùng

DT nhóm này chuyển sang TT chỉ trạng thái, hiện tượng bị chính loài côn trùng, sâu bọ… làm hư hại. Thuộc nhóm này có các từ như *mối, hà, ghẻ, sâu, mốc, mọt…*

(26) a. *Dù nhiều sâu$_1$ vẫn có vườn rau xanh, sạch*

b$_1$. *Mía sâu$_2$ từng đốt, nhà dột từng nơi* (Ca dao-Tục ngữ Việt Nam)

b$_2$. *Ai biết mẹ buồn vui khi mẹ kêu cậu tới gần, biểu cậu ngồi, mẹ nhổ tóc sâu$_2$, hai chị em tóc bạc như nhau.* (*Còn thương rau đắng mọc sau hè* – Bắc Sơn)

Ở ví dụ (26), *sâu$_1$* là DT, còn *sâu$_2$* là TT chỉ tình trạng bị hư hỏng do sâu ăn, hay bị hư hỏng tựa như sâu ăn.

iii. Danh từ chỉ bộ phận cơ thể người, chất liệu, hoặc sự vật

DT nhóm này có tính chất, đặc diểm, chức năng nhất định được dùng để chỉ đặc điểm, tính cách, trí tuệ, tâm lý của con người. Thuộc nhóm này là các từ: *gan, gan dạ, đầu óc, gân guốc, mồm mép, miệng lưỡi, đầu não, gai góc, son, son sắt, sành sỏi, sắt, sắt đá, chai sạn, gai ngạnh,v.v.*

(27) a. *Em về điểm phấn tô son$_{dt}$ lại*
Ngạo với nhân gian một tiếng cười.
(*Cảnh đoạn trường* - Thái Can)

b. *Bên trời góc biển bơ vơ*
Tấm son$_{tt}$ gột rửa bao giờ cho phai.
(*Truyện Kiều* - Nguyễn Du)

iv. Danh từ là tên gọi khái niệm, phạm trù, quan điểm về hiện tượng, trạng thái trong thế giới khách quan và đời sống xã hội

Các DT nhóm này được dùng để biểu thị tính chất, phẩm chất, theo đánh giá chủ quan của con người. Những từ thuộc nhóm này là *hiệu quả, kinh tế, hoà bình, giao hữu, hạnh phúc, kỹ thuật, mỹ thuật, mốt, nghệ thuật, kiểu cách, danh tiếng, hiếu, khách quan, hàn lâm, khoa học, danh giá, văn minh, vinh hạnh, nhân đạo,* v.v.

(28) a. *Chị đã bỏ đi hạnh phúc$_{dt}$ thật sự của một người mẹ.* (*Hoa gạo đỏ* - Ma Văn Kháng)

b. *Tôi không nhìn ai hết, tôi không biết ai hết ngoài việc là tôi đang rất hạnh phúc$_{tt}$.* (*Hậu Thiên Đường* - Nguyễn

Thị Thu Huệ)

v. Danh từ chỉ sự vật thường có vai trò quan trọng hoặc làm chuẩn mực, căn cứ được dùng để chỉ tính chất, chuẩn mực, thuộc tính quan trọng trong đời sống xã hội

DT nhóm này chuyển sang TT để chỉ tính chất, chuẩn mực, thuộc tính quan trọng trong đời sống xã hội như các từ *chuẩn mực, mức độ, mức, mực thước, điều độ, máy móc, sách vở, mẫu mực, mấu chốt, then chốt, quy mô, trung tâm, bề thế, xuân, v.v.*

(29) a. *Xuân*$_{dt}$ *mang niềm tin tới*

Bao la nguồn yêu mới, như hoa mai nở phơi phới (*Câu chuyện đầu năm* – Hoài An)

b. Mùa xuân$_{dt}$ *là Tết trồng cây*

Làm cho đất nước càng ngày càng xuân$_{tt}$. (Hồ Chí Minh)

3.1.2. Tính từ thành danh từ

TT chủ yếu ở nhóm này là những TT biểu thị phẩm chất, đặc điểm của người, vật, hiện tượng như những từ: *bí mật, hiền, khô, đa diện, gồ, bé, gương mẫu, chạy, cố tri, đặc thù, gian hiểm, khổ, tiêm kích, cường kích, cần lao, can đảm, bỏng, chéo, cộng hoà, tự do, độc lập, dân chủ, mâu thuẫn, v.v.* (Hoàng Văn Hành [v.v]. 1998, tr.180-181)

(30) a. *Đời ta có khi tựa lá cỏ*

Ngồi hát ca rất tự do$_{tt}$ (*Đêm thấy ta là thác đổ* - Trịnh Công Sơn)

b. Không có gì quý hơn độc lập, tự do$_{dt}$ ... (Hồ Chí Minh)

Theo Nguyễn Kim Thản (1997), có mấy TT sau có thể coi là đã chuyển hoá ổn định thành ĐT ngoại động: *quý (quý con), nghiêm (nghiêm nét mặt lại), hỗn (Ử, hỗn của ai thì hỗn, chứ sao được hỗn ngay của cụ chánh Ba.*), *dịu (quan phủ dịu giọng)*, v.v.

Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, TT có khả năng tạo một DT tương ứng bằng cách kết hợp với một "từ làm chứng"/"yếu tố ngữ pháp chuyên dùng" như *những, cái, sự, nỗi, niềm*… hay nói cách khác là kết hợp với từ chỉ loại, từ làm định ngữ… Chẳng hạn, có nhóm TT thường chuyển làm DT với nghĩa trừu tượng chỉ những tính chất tinh thần và vật chất như *cái đẹp, cái xấu, cái hay, sự khỏe mạnh, sự mệt nhọc*… hoặc chỉ những tâm trạng như *niềm vui sướng, nỗi đắng cay, nỗi buồn, v.v.*

(31) a. *Nỗi buồn*$_{dt}$ *biết gửi vào đâu?*

Vào thơ lại sợ nát nhàu mất thôi!

(*Nỗi buồn biết gửi vào đâu* - Khải Nguyên)

(32) *Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui*$_{dt}$

Chọn những bông hoa và những nụ cười

(*Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui* - Trịnh Công Sơn)

3.2. Trong tiếng Anh

3.2.1. Danh từ chuyển thành tính từ

Kiểu chuyển loại này ít gặp trong tiếng Anh. Chỉ có một số DT chuyển loại sang TT ở các từ như *orange*$_n$ (*trái cam*) → *orange*$_{adj}$ (*có màu cam*), *rose*$_n$ (*hoa hồng*) → rose$_{adj}$ (*có màu hồng*), v.v.

(33) a. *He sent her a bunch of red roses*$_n$. *(Anh gởi cho cô một bó hoa hồng.)*

b. *She has rose*$_{adj}$ *cheeks.* (*Cô ấy có đôi má hồng.)*

Ngoài ra còn có trường hợp chuyển loại lâm thời như:

(34) *His accent is very Harvard.* (*Giọng của anh ấy rất Harvard.)* (Quirk et al.1991, tr.1562)

Việc dùng DT ở vị trí của TT rất phổ biến trong tiếng Anh. Nguyên tắc chung là nếu không có TT tương ứng thì có thể dùng DT như TT khi DT đó được

đặt trước một DT khác, vd. *brick house* (*nhà gạch)*. Hiện tượng này thường được cho là thuộc lĩnh vực cú pháp chứ không phải lĩnh vực tạo từ. Tức là khi một từ có chức năng tiêu biểu của một từ loại khác do tỉnh lược hoặc do mở rộng chức năng như *the poor* (trong *the poor people*) hoặc *brick* (trong *brick house*) (Adams, V., 1973, tr.16-17), (Quirk et al.1991, tr.1559). Adams, V. (1973) cho rằng có sự chồng chéo về cú pháp giữa hai nhóm từ loại này (DT và TT), tức là một DT có thể xuất hiện ở vị trí của một TT và ngược lại (Adams, V., 19736, tr.17, 19).

Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, việc chuyển di từ DT sang TT có thể ghép thêm phụ tố, chuyển đổi âm (phụ âm cuối hoặc/và nguyên âm) hoặc chuyển đổi trọng âm, chẳng hạn:

- Ghép thêm phụ tố: *environment*$_n$ (*môi trường*) → *environmental*$_{adj}$ (*thuộc môi trường*), đồng thời việc thay đổi trọng âm ở các từ này cũng khá phổ biến*: 'dialect*$_n$ → *dia'lectal*$_{adj}$, *'parent*$_n$ → *pa'rental*$_{adj}$, *'origin*$_n$ → *o'riginal*$_{adj}$, *'residue*$_n$ → *re'sidual*$_{adj}$*…* (V. Arnold, Irina, 1986, tr.118)

(35) a. *We're not doing enough to protect the <u>environment</u>*$_n$ *from pollution.*

(Chúng ta không thực hiện đủ biện pháp để bảo vệ môi trường khỏi ô nhiễm)

b. *People are becoming far more aware of <u>environmental</u>*$_{adj}$ *issues*.

(Con người ngày càng ý thức hơn về các vấn đề môi trường)

3.2.2 Tính từ thành danh từ

Có một số TT có khản năng chuyển loại thành DT, vd. *comic*$_{adj}$ (*khôi hài*) → *comic*(*s*)$_n$ (*diễn viên hài*), *classic*$_{adj}$ (*kinh điển*) → *classic*(*s*)$_n$ (*tác giả/tác phẩm kinh điển*), *v.v.*

Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, TT khi chuyển sang DT theo các trường hợp sau:

1. Thêm từ bổ nghĩa để tạo thành DT, chẳng hạn TT được chuyển thành DT chỉ người như *the poor* người nghèo, *the rich* (*người giàu*), *the blind* (*người mù*), *the deaf* (*người điếc*), hoặc chỉ trạng thái/màu sắc như *the dark* (*bóng tối*), *the red* (*màu đỏ*), *the blue* (*màu xanh*), *v.v.* Kiểu chuyển loại này khá phổ biến trong tiếng Anh.

(36) a. *They were too <u>poor</u>*$_{adj}$ *to buy shoes for the kids.*

(Họ nghèo đến mức không mua nổi giày cho con.)

b. *They provided food and shelter for <u>the poor</u>*$_n$*.*

(Họ cung cấp thức ăn và nơi ở cho người nghèo.)

2. Thêm hậu tố như *–ness, -th, -ed…* để tạo thành DT và DT này thường mang nghĩa "có tính (chất) A" với A là nghĩa của TT được phái sinh. Chẳng hạn như *sad*$_{adj}$ (*buồn*) → *sadness*$_n$ (*nỗi buồn*), *warm*$_{adj}$ (*ấm áp*) → *warmth*$_n$ (*sự ấm áp*), *illustrated*$_{adj}$ (*thuộc tranh ảnh*) → *illustrateds*$_n$, *v.v.*

(37) a. *We are very <u>sad</u>*$_{adj}$ *to hear that you are leaving.*

(Chúng tôi rất buồn khi nghe tin anh sẽ đi.)

b. *I felt a deep <u>sadness</u>*$_n$*. (Tôi thấy buồn vời vợi.)*

3.3. Nhận xét

3.3.1. Trong tiếng Việt

1. DT chuyển loại sang TT thường theo phép ẩn dụ, nghĩa là lấy một tên gọi của một sự vật có một tính chất cụ thể nào đó để biểu thị tính chất trừu tượng. DT chuyển loại thành TT có số lượng tương đối lớn trong tiếng Việt.

2. Ý nghĩa của TT thường trừu tượng

hơn so với DT và ĐT. Nếu dùng TT để biểu thị thuộc tính, trong một số trường hợp, chúng ta sẽ khó cảm nhận được rõ ràng và đầy đủ. Nhưng nếu thuộc tính đó được thể hiện thông qua một vật cụ thể (DT) sinh động và giàu hình ảnh thì việc cảm nhận sẽ dễ dàng, rõ ràng và thú vị hơn. Chẳng hạn, nếu nói "Bọn chúng xảo quyệt và ranh mãnh lắm" thì chúng ta khó mường tượng đầy đủ, chính xác thuộc tính này. Nhưng cũng thuộc tính đó lại được thể hiện thông qua một vật cụ thể (chẳng hạn, nói "Bọn chúng cáo lắm") thì chúng ta sẽ cảm nhận rõ hơn, chính xác hơn hơn, đầy đủ hơn. Như vậy, bằng cách chuyển loại, tiếng Việt có thêm những phương tiện khác nhau để thể hiện một đặc điểm, một thuộc tính trừu tượng thông qua những cái cụ thể hơn, dễ cảm thụ hơn và giàu hình ảnh hơn (Hoàng Văn Hành [v.v]. 1998, tr.183-184).

3. So với DT và ĐT, TT ít có khả năng chuyển loại hơn. Đó là do đặc điểm hạn chế của TT: về ngữ nghĩa, TT thường dùng để biểu thị tính chất, thuộc tính, phẩm chất của sự vật hoặc hành động; và về ngữ pháp, TT thường giữ vai trò định ngữ hoặc trạng ngữ trong câu.

4. Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, TT tạo ra một DT tương ứng bằng cách kết hợp với một "từ đầu"/"yếu tố ngữ pháp chuyên dùng" như *những, cái, sự, nỗi, niềm, v.v.*

3.3.2. Trong tiếng Anh

1. DT chuyển loại sang TT thường theo phép ẩn dụ và TT được tạo thành chứa đựng sắc thái biểu cảm, đánh giá rõ rệt. Có nhiều trường hợp chuyển loại theo kiểu này có tính lâm thời, diễn ra trong điều kiện, hoàn cảnh giao tiếp cụ thể và tường có giá trị phong cách.

2. DT chuyển loại sang TT ít gặp trong tiếng Anh.

3. Việc dùng DT ở vị trí của TT rất phổ biến trong tiếng Anh (cũng như tiếng Việt). Nguyên tắc chung là nếu không có TT tương ứng thì có thể dùng DT như TT bằng cách đặt DT đó trước một DT khác, vd. *bus stop.* Cần chú ý đây là vấn đề thuộc lĩnh vực cú pháp chứ không phải lĩnh vực cấu tạo từ, nghĩa là không phải thuộc hiện tượng chuyển loại.

4. Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, việc chuyển di từ DT sang TT có thể ghép thêm phụ tố, chuyển đổi âm (phụ âm cuối hoặc/và nguyên âm) hoặc chuyển đổi trọng âm.

5. TT chuyển loại sang DT cũng thường ít gặp trong tiếng Anh.

6. Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, TT khi chuyển sang DT theo các trường hợp sau: thêm từ "bổ nghĩa" như *a, the* để tạo thành DT [5]; hoặc thêm hậu tố để tạo thành DT.

4. Hiện tượng chuyển loại giữa động từ và tính từ

4.1. Trong tiếng Việt

4.1.1. Động từ thành tính từ

i. Động từ biểu thị hoạt động

ĐT biểu thị hoạt động chuyển thành TT biểu thị tính chất, thuộc tính của sự vật, hiện tượng có liên quan đến hoạt động các cách thức tiến hành hoạt động như các từ: *kén, in, gãy, kêu, kênh, hoãn, nhặt, đong đưa, gượng, khùng, đề huề, chạy, ép, đảm, đảm đang, đinh ninh, hợp, gắt, khan, v.v.* (Hoàng Văn Hành và cộng sự, 1998, tr.179). Ví dụ:

(38) *Những ngày sắp Tết hàng bán rất chạy*$_{tt}$.

Ở ví dụ (38), TT *chạy*$_{tt}$ biểu thị tính thuận lợi, trôi chảy, không bị ngừng trệ.

ii. Động từ biểu thị trạng thái, cảm xúc

ĐT nhóm này chuyển thành TT biểu thị thuộc tính, phẩm chất của hoạt động, trạng thái và cảm xúc đó. Thuộc loại này là những từ như: *chán, chối, gớm, bê tha, cơ động, chải chuốt, gay, kinh, căng, chùng, can hệ, dối, khái quát, diện, đối xứng, buồn, vui, v.v.* (Hoàng Văn Hành [v.v]. 1998, tr.180)

(39) *Ai đã hay đâu tớ <u>chán</u>$_1$ đời,*

Đời chưa <u>chán</u>$_1$ tớ, tớ còn chơi.

Chơi cho thật <u>chán</u>$_2$, cho đời <u>chán</u>$_2$,

Đời <u>chán</u>$_1$ nhau rồi, tớ sẽ thôi. (*Còn chơi* - Tản Đà)

Ở ví dụ (39), *chán*$_1$ là ĐT ở trạng thái không còn thèm muốn, thích thú nữa, vì đã quá thoả mãn. Còn *chán*$_2$ là TT chỉ trạng thái chán chường của tác giả.

4.1.2. Tính từ thành động từ

Thuộc kiểu chuyển loại này, đáng chú ý là nhóm TT biểu thị phẩm chất, đặc điểm của sự vật, hiện tượng, hoặc trạng thái, gồm những từ như: *chu toàn, bình, bậy bạ, hoác, điều hòa, hở hang, đượm, đồng nhất, hoàn thiện, đơn giản, kiên định, giả, huyền hoặc, hoe, giống giả, độc lập, chắc chắn, đông, điển hình, v.v.* (Hoàng Văn Hành [v.v]. 1998, tr.180-181).

(40) a. *Đêm sáng lờ nhờ <u>huyền hoặc</u>$_{tt}$ như giữa sa mạc mênh mông*. (*Bỉ vỏ* - Nguyên Hồng)

b. *Lúc ấy, tôi ngẩn cả người; chẳng biết nói gì, như bị những câu nói của bà tôi <u>huyền hoặc</u>$_{đt}$*. (*Sống nhờ* - Mạnh Phú Tư)

Ở ví dụ (40b), *huyền hoặc*$_{đt}$ là ĐT chỉ hành động làm cho tin một cách mê muội vào những điều không có thật.

4.2. Trong tiếng Anh

4.2.1. Động từ chuyển loại thành tính từ

Phần lớn các ĐT (mang nghĩa từ vựng) đều có hiện tại phân từ (present participle) và quá khứ phân từ (past participle) và các dạng này có thể chuyển loại thành TT.

Dạng hiện tại phân từ chuyển loại thành TT biểu thị ý nghĩa chủ động, ví dụ hiện tại phân từ *boring* của ĐT *bore* (*làm chán*) được chuyển loại thành TT trong *a <u>boring</u>$_{adj}$ film* (*một bộ phim tẻ nhạt*); còn dạng quá khứ phân từ biểu thị ý nghĩa thụ động. Ví dụ, quá khứ phân từ *bored* của ĐT *bore* được chuyển loại thành TT trong câu *He is <u>bored</u>$_{adj}$*. (*Anh ta thấy chán.*) (Bauer, L., Huddleston, R., 2002, tr.1644).

(40) a. *"Am I <u>boring</u>$_v$ you?" she asked anxiously.*

(Em khiến anh chán lắm phải không?" cô lo lắng hỏi.)

b. *The film was so <u>boring</u>$_{adj}$ that I fell asleep.*

(Bộ phim chán đến mức tôi đã ngủ thiếp đi.)

c. *She got <u>bored</u>$_{adj}$ with staring out of the window.*

(Cô đã chán với việc nhìn chằm chằm ra ngoài cửa sổ)

(Oxford Learner's Dictionaries, n.d.)

4.2.2. Tính từ chuyển loại thành động từ

TT chuyển loại thành ĐT được phân định thành ba nhóm sau:

TT	Động từ được chuyển đổi từ tính từ	Ý nghĩa
1	*to dry* (khô đi), *narrow* (hẹp đi), *cool* (nguội đi/làm mát), *empty* (trở nên rỗng), *clear* (làm rõ ràng), *slow* (chậm đi), *thin* (trở nên mỏng), *sour* (trở nên chua), *v.v.*	trở nên/làm cho có tính chất A (to become/ make A)
2	*to yellow* (làm vàng/thêm vàng/nhuộm vàng), *black* (làm đen/bôi đen), *blunt* (làm cùn), *dirty* (làm bẩn), *blind* (làm đui mù/làm mù quáng), *empty* (làm cạn/làm hết), *calm* (làm êm đi/trấn tĩnh lại), *v.v.*	làm cho ai/vật gì có tính chất A hoặc có thêm A (to make someone/something (more) A)
3	*to brave* (đương đầu một cách dũng cảm), *savage* (tấn công một cách hung dữ), *v.v.*	biểu thị hoạt động mang tính chất A (indicate the nature A of activities)

Trong kiểu chuyển loại này, từ được chuyển loại có thể được diễn giải bằng cách tham chiếu đến từ gốc; chẳng hạn *to clean$_v$ = to make something clean$_{adj}$*; *to empty$_v$ = to make something empty$_{adj}$*.

Các ĐT chuyển loại ở nhóm 1 thường được dùng như ĐT nội động (intransitive verb) và các động từ nội động này mang nét nghĩa "trở nên có tính chất A". Tuy nhiên, chúng cũng có thể sử dụng như ĐT ngoại động (transitive verb). Chẳng hạn, ĐT chuyển loại *empty$_v$* có thể được sử dụng như là ĐT nội động, như trong *The bottle began to empty$_v$* (*Cái chai bắt đầu/trở nên rỗng*); hoặc nó có thể được sử dụng như là ĐT ngoại động, như trong *She emptied$_v$ the trash in the bin (Cô ta dọn sạch rác trong thùng)*. Các ĐT chuyển loại ở nhóm 2 thường được dùng như ĐT ngoại động và chúng mang nét nghĩa "làm cho ai/vật gì có tính chất A".

(41) a. *She was very brave$_{adj}$ to learn to ski at 50.*

(Oxford Learner's Dictionaries, n.d.)

(Bà đã rất dũng cảm khi học trượt tuyết ở độ tuổi 50.)

b. He pulled on his coat ready to brave$_v$ the elements.

(Anh ta trùm áo khoác lên đầu sẵn sàng đương đầu với mọi thứ.)

5. Đối chiếu hiện tượng chuyển loại giữa các thực từ trong tiếng Việt và tiếng Anh

5.1. Giữa danh từ và động từ

5.1.1. Những điểm tương đồng

1. Dạng chuyển loại từ DT ở cả hai ngôn ngữ đều có số lượng từ chuyển loại cao nhất.

2. DT được chuyển loại từ ĐT bao gồm các DT biểu thị hoạt động mà DT được coi là kết quả hành động của ĐT, hoặc được dùng như đối tượng, chủ ngữ, công cụ, phương thức và vị trí hành động của ĐT.

3. Các ĐT nhằm mục đích tạo hình dạng và các ĐT chỉ hoạt động có sử dụng dụng cụ hoặc chất liệu thì được chuyển loại từ DT tương ứng: *điện thoại$_d$ (telephone$_n$) → điện thoại$_{đg}$ (telephone$_V$)*, *sơn$_n$ (paint$_n$)→ sơn$_{đg}$ (paint$_v$)*, *mail$_n$ → mail$_v$*, *v.v.*

4. ĐT trỏ hành động chuyển loại thành DT trỏ đơn vị của hành động như *bó (bundle) → bó (bundle)*, *cuộn$_{đg}$ (roll$_V$)*

→ *cuộn*$_d$ *(roll*$_V$*), v.v.*

5. Dạng chuyển loại từ ĐT (hay TT) sang DT còn được gọi là hiện tượng danh hoá. Ở cả tiếng Anh và tiếng Việt, quá trình danh hoá đều có ở hiện tượng chuyển loại và chuyển loại tương đối.

6. Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, cả hai ngôn ngữ đều có có một dạng TT tạo ra một DT tương ứng bằng cách kết hợp với một "yếu tố ngữ pháp"/từ "bổ nghĩa". Đó là *những, cái, sự, nỗi, niềm*… (ở tiếng Việt) và *a, the* (ở tiếng Anh).

5.1.2. Những điểm khác biệt

1. Trong tiếng Việt, hầu hết ĐT biểu thị hoạt động điển hình, đặc trưng cho một nhóm người đều có khả năng chuyển loại sang DT, còn trong tiếng Anh thì ít hơn: DT chủ yếu được tạo ra bằng cách chuyển loại tương đối của ĐT, chẳng hạn như *interpret*$_v$ (hành động thông ngôn, phiên dịch) → *interpreter*$_n$ (người thông ngôn, phiên dịch).

2. Trong tiếng Anh, hầu hết các ĐT chỉ hoạt động của con người đều có DT chuyển loại, còn tiếng Việt thì ít hơn hẳn. Chẳng hạn *sleep*$_{\text{v}}$ (ngủ) → *sleep*$_{\text{n}}$ (giấc ngủ), *head*$_{\text{n}}$ (đầu) → *head*$_V$ *(đánh đầu), sweat*$_{\text{v}}$ *(mồ hôi) → (toát mồ hôi), ache*$_{\text{v}}$ *(đau) → ache*$_n$ *(nỗi đau), love (yêu) love*$_n$ *→ (tình yêu), v.v.*

4. Tiếng Anh có các ĐT chỉ phương tiện di chuyển, chỉ dụng cụ được chuyển loại từ DT tương ứng. Còn tiếng Việt cần dùng một tổ hợp từ để diễn đạt *bicycle*$_v$ *(đi bằng xe đạp), helicopter*$_v$ *(di chuyển bằng máy bay trực thăng), knife*$_v$ *(cắt bằng dao) hammer*$_v$ *(đóng bằng búa), comb*$_v$ *(chải bằng lược), v.v.*

5. Tiếng Anh có một vài dạng chuyển loại khá đặt biệt từ ĐT sang DT: một số trợ ĐT (auxiliary verb), động TT (participle) và cụm ĐT (phrasal verb) có thể chuyển loại thành DT.

6. Trong tiếng Anh, ở hiện tượng chuyển loại tương đối, DT chuyển sang ĐT có thể ghép thêm phụ tố, chuyển đổi âm (phụ âm cuối hoặc/và nguyên âm) hoặc chuyển đổi trọng âm trong từ. Ở hướng chuyển ngược lại cũng vậy, ĐT chuyển loại sang DT có thể ghép thêm phụ tố.

7. Tiếng Việt có số lượng ĐT chuyển thành DT chiếm tỉ lệ cao nhất. Ngược lại, tiếng Anh có số lượng DT chuyển loại thành ĐT lại chiếm tỉ lệ cao nhất.

8. Trong quá trình danh hóa, ở hiện tượng chuyển loại tương đối, tiếng Việt dùng tổ hợp từ (gồm *sự, việc, cuộc*… kết hợp với ĐT hoặc TT), trong khi tiếng Anh thường là từ phái sinh (đặc biệt là chuyển loại dạng *–ing*).

5.2. Giữa danh từ và tính từ trong tiếng Việt và tiếng Anh

5.2.1. Những điểm tương đồng

1. DT chuyển loại sang TT thường theo phép ẩn dụ, nghĩa là lấy một tên gọi của một sự vật có một tính chất cụ thể nào đó để biểu thị tính chất trừu tượng. Các TT được tạo thành theo cách thức chuyển loại đều chứa đựng sắc thái biểu cảm, đánh giá rất rõ rệt. Có nhiều trường hợp DT chuyển loại lâm thời sang TT diễn ra ở điều kiện, hoàn cảnh giao tiếp cụ thể và thường có giá trị phong cách.

2. Việc dùng DT ở vị trí của TT khá phổ biến trong tiếng Việt và tiếng Anh. Đây là vấn đề thuộc lĩnh vực cú pháp chứ không phải lĩnh vực cấu tạo từ, nghĩa là không phải thuộc hiện tượng chuyển loại.

3. TT chuyển loại sang DT thường ít gặp trong tiếng Việt và tiếng Anh. Đó là do đặc điểm hạn chế của TT: về ngữ nghĩa, TT thường dùng để biểu thị tính chất, thuộc tính, phẩm chất của sự vật hoặc hành

động; và về ngữ pháp, TT thường giữ vai trò định ngữ/trạng ngữ trong câu.

4. Dạng chuyển loại từ ĐT (hay TT) sang DT còn được gọi là hiện tượng danh hoá. Ở cả tiếng Anh và tiếng Việt, quá trình danh hoá đều có ở hiện tượng chuyển loại và chuyển loại tương đối.

5. Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, cả hai ngôn ngữ đều có một dạng TT tạo ra một DT tương ứng bằng cách kết hợp với một "yếu tố ngữ pháp"/từ "bổ nghĩa". Đó là *những, cái, sự, nỗi, niềm*… (ở tiếng Việt) và *a, the* (ở tiếng Anh).

5.2.2. Những điểm khác biệt

1. Trong quá trình danh hoá, ở hiện tượng chuyển loại tương đối, tiếng Việt dùng tổ hợp từ (gồm *sự, việc, cuộc*… kết hợp với ĐT hoặc TT), trong khi tiếng Anh thường là từ phái sinh (đặc biệt là chuyển loại dạng *–ing*).

2. DT chuyển loại sang TT trong tiếng Việt có số lượng lớn hơn nhiều so với tiếng Anh.

3. Trong tiếng Anh, việc chuyển loại tương đối từ DT sang TT có thể ghép thêm phụ tố, chuyển đổi âm (phụ âm cuối hoặc/và nguyên âm) hoặc chuyển đổi trọng âm.

4. Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, TT tạo ra một DT tương ứng bằng cách kết hợp với một "từ đầu"/"yếu tố ngữ pháp chuyên dùng" như *những, cái, sự, nỗi, niềm*… rất nhiều. Còn trong tiếng Anh, cách kết hợp theo kiểu này (thêm từ "bổ nghĩa" như *a, the)* để tạo thành DT ít hơn rất nhiều.

5. Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, TT khi chuyển sang DT bằng cách thêm hậu tố khá phổ biến trong tiếng Anh.

6. Lời kết

Hiện tượng chuyển loại giữa các thực từ (DT, ĐT và TT) trong tiếng Việt cũng như tiếng Anh khá phổ biến và đây cũng là một trong các phương thức cấu tạo từ có khả năng sản sinh rất cao.

Do sự khác biệt về loại hình nói chung và cách thức cấu tạo từ nói riêng của hai ngôn ngữ Việt - Anh mà sự chuyển loại ở hai ngôn ngữ này có sự khác biệt nhất định. Hiện tượng chuyển loại (hoàn toàn) trong tiếng Việt nổi trội hơn trong tiếng Anh (dù ở tiếng Anh hiện tượng chuyển loại cũng xuất hiện nhiều); còn trong tiếng Anh, hiện tượng chuyển loại tương đối (theo phương thức phái sinh) lại rất phổ biến và đa dạng: từ được chuyển loại có thể ghép thêm phụ tố, chuyển đổi âm (phụ âm cuối hoặc/và nguyên âm) hoặc chuyển đổi trọng âm trong từ.

Việc chỉ ra các cách thức khác nhau của quá trình chuyển loại; phân biệt chuyển loại hoàn toàn, đã ổn định với chuyển loại tương đối, lâm thời là một việc làm cần thiết, giúp cho việc giảng dạy và dịch thuật từ chuyển loại, cũng như giúp tăng vốn từ vựng cho người học tiếng.

Chú thích

[1.] Về hướng chuyển loại và số lượng chuyển loại giữa các thực từ trong tiếng Việt, Hoàng Văn Hành [v.v]. (1998) đã khảo sát 3534 trường hợp chuyển loại và đưa ra kết quả sau: DT chuyển thành ĐT: 825 trường hợp, chiếm 24%; DT thành TT: 891, chiếm 25% ; ĐT thành DT: 927, chiếm 26% ; ĐT thành TT: 408, chiếm 11,4% ; TT thành DT: 249, chiếm 7%; TT thành ĐT: 234, chiếm 6.6%. Còn trong tiếng Anh, ba dạng chuyển loại chính là DT chuyển loại thành ĐT, TT thành ĐT và ĐT thành DT (Biese, Y. M., 1941, tr.408),

trong đó nhóm ĐT chuyển loại từ DT là quan trọng hơn cả do DT chiếm số lượng lớn nhất trong một ngôn ngữ (Biese, Y. M., 1941, tr.403). Những dạng chuyển loại từ DT có số lượng lớn hơn các dạng chuyển loại khác (Biese, Y. M., 1941, tr.409]. M.I.B. Fernández (2001) đã nêu rõ các từ chuyển loại chủ yếu là DT và ĐT: phần lớn DT chuyển loại (97,23%) là từ ĐT và phần lớn ĐT chuyển loại (93,10%) là từ DT (M.I.B. Fernández, 2001, tr.14, 17).

[2.] Do vấn đề DT có trước hay ĐT có trước vẫn còn đang có nhiều tranh luận nên ở đây chúng tôi theo quy tắc của I. Plag, từ chuyển loại phải phức tạp hơn về mặt ngữ nghĩa so với từ gốc và kết hợp với quy tắc chuyển DT gọi tên công cụ biểu thị hành động khi gọi tên công cụ đó. Quy tắc chuyển loại trong trường hợp này thể hiện ở chỗ trong tiếng Việt có nhiều DT chỉ công cụ, chỉ có một số DT trong số đó mới có khả năng chuyển thành ĐT. Hơn nữa xem xét các ngữ cảnh cụ thể, có thể thấy tần số xuất hiện những DT chuyển loại đang xét cao hơn rất nhiều so với ĐT tương ứng (Hoàng Văn Hành [v.v]. 1998, tr.175).

[3.] (Adams, V., 1973, tr.42-49), (Bauer, L., 1983, tr.229-230), (Bauer, L., Huddleston, R., 2002, tr.1641-1642, (Biese, Y. M., 1941, tr.83-90, tr.317-322, (Plag, I., 2003, tr.107, tr.112-113, (Quirk et al. (1991), tr.1561).

[4.] Y.M. Biese nhận xét rằng trong một ngôn ngữ, số lượng DT là lớn nhất (Y.M. Biese, 1941, tr.20, 403); do vậy hiện tượng chuyển loại từ DT thành ĐT là phổ biến hơn so với trường hợp ngược lại. C. Fellbaum cho thấy trong từ điển *Collins English Dictionary* có 43.636 DT và 14.190 ĐT, đồng thời ĐT có số nghĩa trung bình là 2,11 trong khi DT là 1,74; nghĩa là ĐT đa nghĩa hơn DT (Fellbaum, C., 1990, tr.279).

[5.] Cách thức này cũng giống như trong tiếng Việt: TT tạo ra một DT tương ứng bằng cách kết hợp với một "từ đầu"/"yếu tố ngữ pháp chuyên dùng" như *cái, sự, nỗi, niềm*…

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Adams, V. (1973). *An Introduction to Modern English Word-Formation*. London: Longman Press. Arnold, Irina (1986). *The English Word.* Moscow: High School.

Bauer, L. (1983). *English Word-formation*. Cambridge: Cambridge University Press.

Bauer, L., Huddleston, R. (2002). "Lexical word-formation", in Huddleston, R.,

Pullum, G. K., *The Cambridge Grammar of the English Language*, pp. 1621-1721, Cambridge University Press.

Biese, Y. M. (1941). *Origin and Development of Conversions in English*. Helsinki: Suomalaisen Kirjallisuuden Seuran Kirjapainon O.Y.

Fellbaum, C. (1990). English Verbs as a Semantic Net. *International Journal of Lexicography*, 3 (4), pp. 278-301.

Fernndez, M.I.B. (2001). On the Status of Conversion in Present-Day American English: Controversial Issues and Corpus-Based Study. *Atlantis*, vol. XXIII, no.2, pp.7-29.

I. Balteiro (2007). *The Directionality of Conversion in English*. BerLin: Peter Lang, pp. 101-103

Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (1998). *Từ tiếng Việt (hình thái – cấu trúc – từ láy – từ ghép – chuyển loại)*. NXB Khoa học Xã hội.

Lê Hiếu/VOV-Miền Trung (2020). *Thừa Thiên Huế kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Tố Hữu*. Truy xuất từ https://vov.vn

Nguyễn Đức Dân, Trần Thị Ngọc Lang T. T. N (1992). *Câu sai và câu mơ hồ*. NXB Giáo dục.

Nguyễn Kim Thản, (1997) (1962). *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt.* NXB Giáo dục.

Nguyễn Tài Cẩn (1999). *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng – Từ ghép – Đoản ngữ)*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Thái Ân, (2007). *Hiện tượng chuyển di từ loại trong tiếng Anh*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Nguyễn Văn Tu (1976). *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội.

Plag, I. (2003). *Word-formation in English*. Cambridge: Cambridge University Press.

Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G., & Svartvik, J. (1991). *A Comprehensive Grammar of English Language*. London: Longman Press.

Trần Thủy Vịnh (2008). *Hiện tượng mơ hồ trong tiếng Việt và tiếng Anh*. NXB Đại học Quốc gia TP HCM.

Oxford Learner's Dictionaries. (n.d.). Truy xuất từ https://www.voatiengviet.comoxforddictionaries.com

Ngày nhận bài: 10/3/2021 Biên tập xong: 15/03/2022 Duyệt đăng: 20/03/2022